

CTCP Viglacera Đông Triều (HNX: DTC)

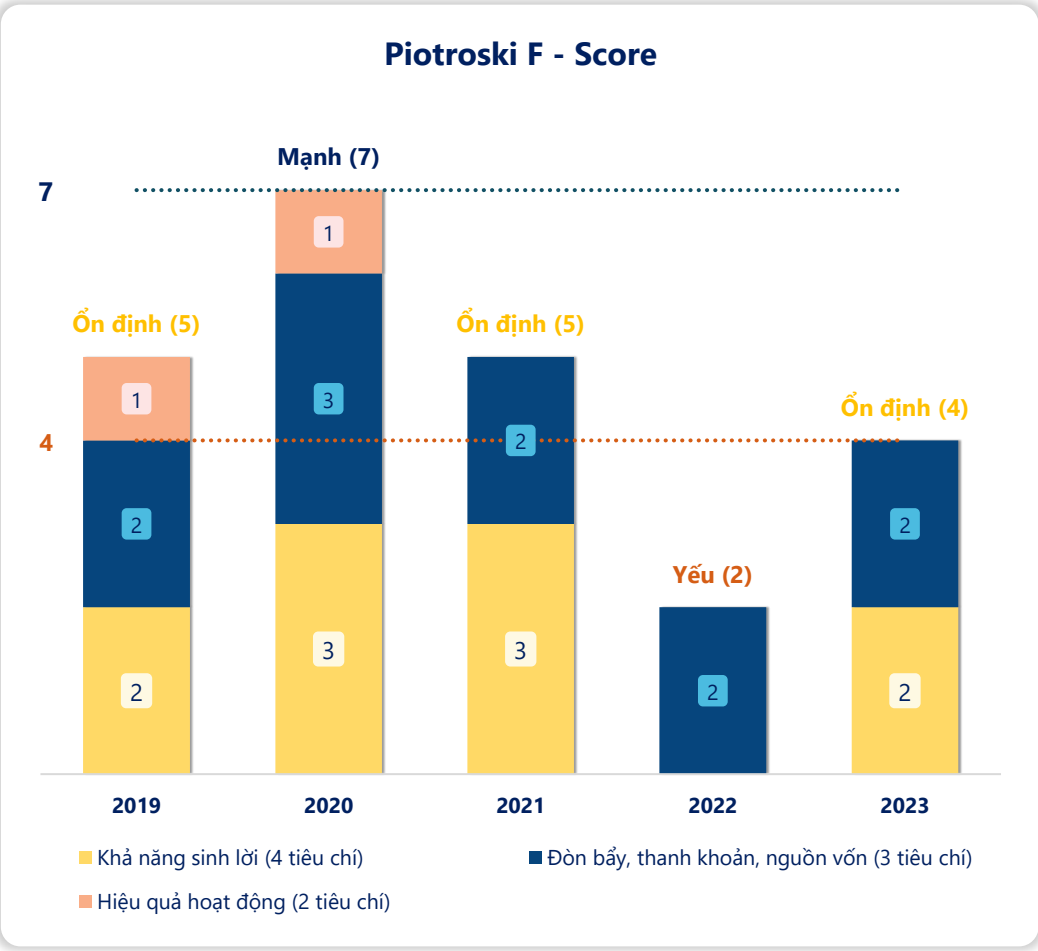
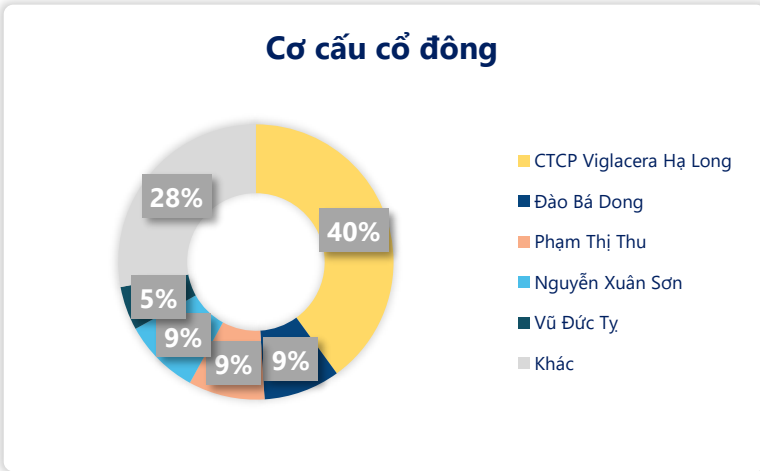
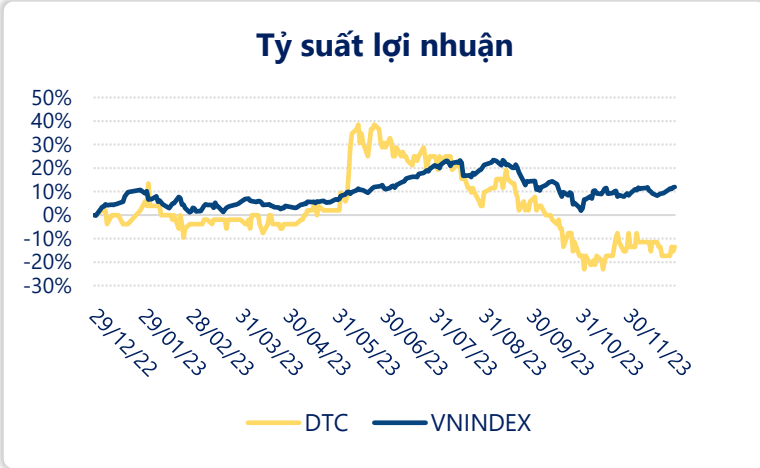
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	4,500 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-16.7%	-30.8%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	4/9
	(Ổn định)

DT thuần	2023
	181
	tỷ VNĐ
	YoY ▼ 55.0
	▼ 23.1%

LN sau thuế	2023
	-43.6
	tỷ VNĐ
	YoY ▼ 35.7
	▼ 454%

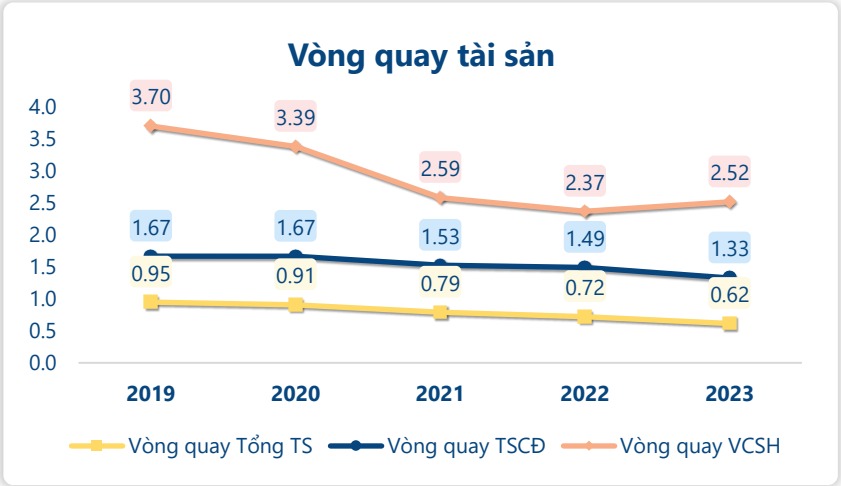
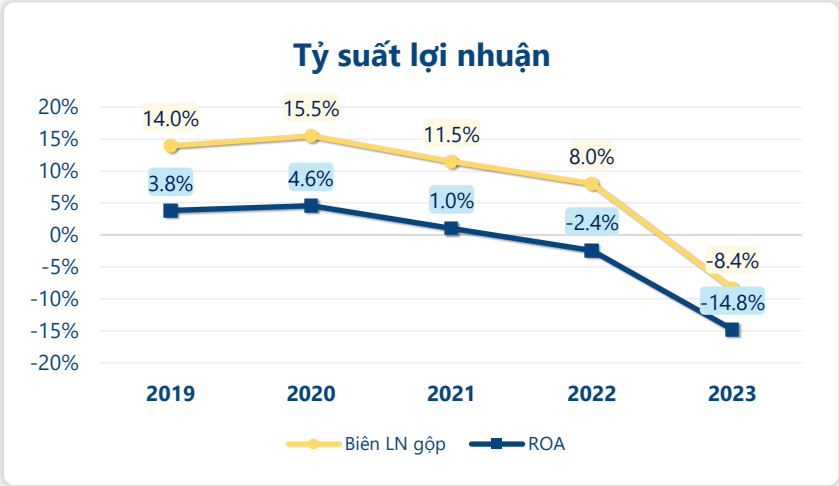
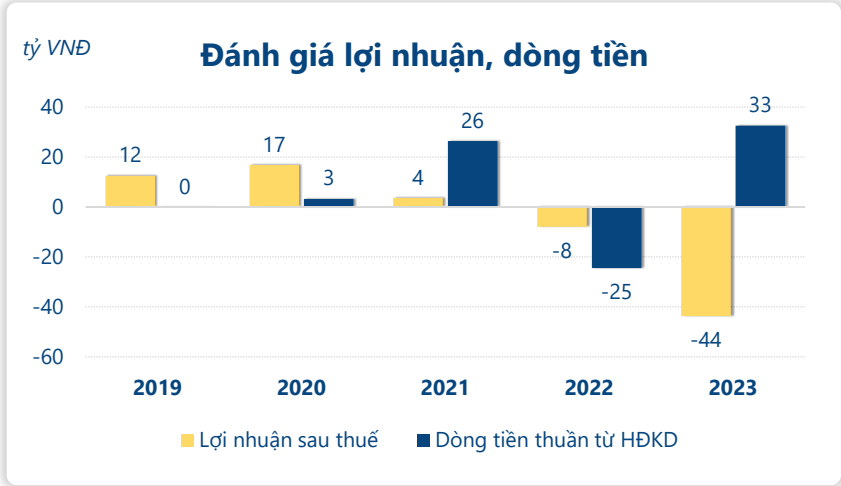


Năm 2023, F-Score của DTC đạt 4/9 cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, thuộc vùng "ổn định".

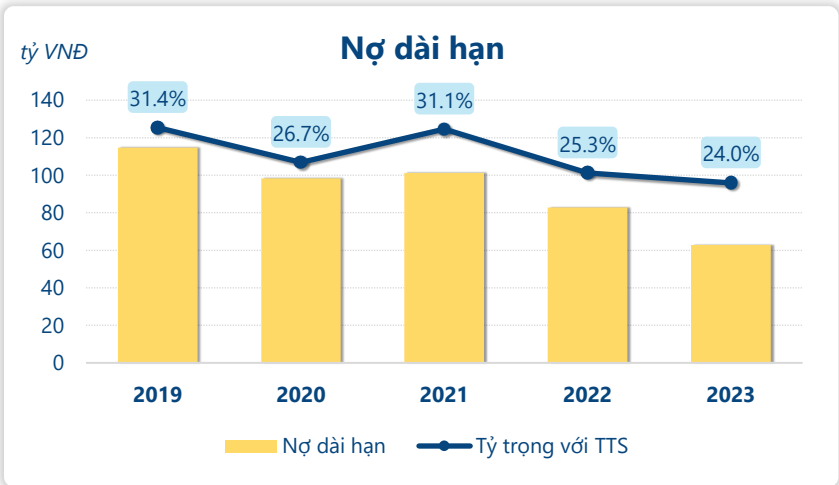
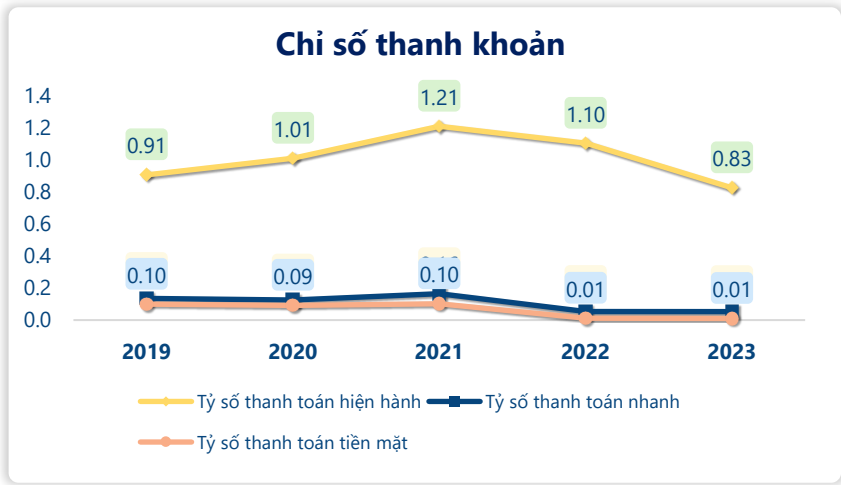
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện tăng lên 2/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn không thay đổi vẫn ở mức 2/3 điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, không đạt điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Viglacera Đông Triều (HNX: DTC)



Xét các tiêu chí thành phần của F-Score năm 2023 của DTC: Dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh dương cho thấy công ty vẫn đang tạo ra lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh cốt lõi, tuy nhiên các khoản lỗ từ hoạt động đầu tư hoặc tài chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế âm. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	262	327	-20.0%
Tài sản ngắn hạn	123	166	-26.1%
Tiền và tương đương tiền	1.49	1.71	-12.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.91	3.71	5.4%
Phải thu ngắn hạn	1.65	1.19	38.9%
Hàng tồn kho	115	158	-27.3%
Tài sản ngắn hạn khác	0.84	1.49	-43.7%
Tài sản dài hạn	139	161	-13.7%
Phải thu dài hạn	1.87	1.13	65.5%
Tài sản cố định	126	147	-14.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0.11	0.11	0.0%
Tài sản dài hạn khác	11.2	12.3	-9.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	212	234	-9.4%
Nợ ngắn hạn	149	151	-1.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	99.7	112	-11.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	21.0	19.4	8.4%
Nợ dài hạn	62.8	82.9	-24.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	62.8	82.9	-24.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	50.3	93.9	-46.5%
Vốn chủ sở hữu	50.3	93.9	-46.5%
Vốn điều lệ	100	100	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	311	334	274	236	181
Giá vốn hàng bán	267	282	243	217	197
Lợi nhuận gộp	43.4	51.7	31.4	19.0	-15.2
Doanh thu HĐTC	0.22	0.25	0.18	0.18	0.24
Chi phí TC	16.0	16.5	16.3	16.6	17.4
Chi phí lãi vay	16.0	16.5	16.3	16.6	17.4
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.81	0.75	0.32	0.81	0.39
Chi phí QLDN	11.2	11.7	9.74	10.0	8.07
LN thuần từ HĐKD	15.6	23.0	5.29	-8.24	-40.8
Lợi nhuận khác	0.03	-1.58	-0.01	0.41	-2.85
LN trước thuế	15.6	21.4	5.28	-7.83	-43.6
Lợi nhuận sau thuế	12.5	16.8	3.60	-7.87	-43.6
LNST của CĐ cty mẹ	12.5	16.8	3.60	-7.87	-43.6

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.03	3.24	26.4	-24.5	32.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-41.2	-9.12	-1.64	-1.08	0.02
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	47.1	5.01	-27.7	15.2	-32.7
Tiền đầu kỳ	9.99	15.9	15.0	12.1	1.71
Lưu chuyển tiền thuần	5.91	-0.86	-2.95	-10.4	-0.22
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	15.9	15.0	12.1	1.71	1.49